

Số: /QĐ-UBND

Bình Định, ngày tháng 4 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**V/v Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững
của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh, giai đoạn 2021-2030**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Lâm nghiệp ngày 15/11/2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29/11/2013;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23/6/2014;

Căn cứ Luật đa dạng sinh học ngày 13/11/2008;

Căn cứ Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Lâm nghiệp;

Căn cứ Quyết định số 1288/QĐ-TTg ngày 01/10/2018 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án Quản lý rừng bền vững và chứng chỉ rừng;

Căn cứ Thông tư số 28/2018/TT-BNNPTNT ngày 16/11/2018 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về Quản lý rừng bền vững;

Theo đề nghị của Sở Nông nghiệp và PTNT tại Tờ trình số 142/TTr-SNN ngày 13/4/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Phương án Quản lý rừng bền vững của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh, giai đoạn 2021-2030 với nội như sau:

1. Tên chủ rừng: Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh.

2. Địa chỉ: Thị trấn Vĩnh Thạnh, huyện Vĩnh Thạnh, tỉnh Bình Định.

3. Hiện trạng tài nguyên rừng, đất đai

Tổng diện tích các loại đất loại rừng: 32.134,26 ha.

a) Đất lâm nghiệp: 32.134,02 ha.

- Đất rừng sản xuất: 82,64 ha (rừng tự nhiên 2,65 ha; rừng trồng 79,56 ha; đất chưa có rừng 0,43 ha).

- Đất rừng phòng hộ: 31.935,81 ha (rừng tự nhiên 30.063,39 ha; rừng trồng 937,86 ha; đất chưa có rừng 934,56 ha).

- Đất rừng đặc dụng: 114,36 ha (rừng tự nhiên 109,91 ha; đất chưa có rừng 4,45 ha).

b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,21 ha (rừng tự nhiên 0,72 ha; rừng trồng 0,49 ha).

c) Đất sản xuất nông nghiệp: 0,14 ha.

d) Đất phi nông nghiệp: 0,1 ha.

4. Mục tiêu của Phương án

a) Mục tiêu chung:

- Bảo đảm tối đa mục tiêu quản lý rừng của Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh một cách bền vững trên cả 3 phương diện Kinh tế - Xã hội - Môi trường giai đoạn 2021-2030.

- Bảo vệ phát triển bền vững có hiệu quả toàn bộ diện tích rừng và đất lâm nghiệp của Ban Quản lý rừng phòng hộ nhằm bảo vệ và điều tiết nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, hạn chế thiên tai, điều hòa khí hậu, đảm bảo cân bằng sinh thái, bảo tồn giá trị đa dạng sinh học.

- Tăng giá trị từ các hoạt động sản xuất lâm nghiệp, phát triển các hoạt động kinh doanh tổng hợp, các hoạt động lâm sản ngoài gỗ, du lịch sinh thái nhằm tăng doanh thu cho Ban Quản lý rừng phòng hộ, ổn định thu nhập cho cán bộ công nhân viên, đồng thời nâng cao đời sống các hộ nhận khoán bảo vệ rừng.

- Củng cố và tăng cường các mối quan hệ với cộng đồng dân cư địa phương dựa trên cơ sở hợp tác trong quản lý bảo vệ rừng, xây dựng các cơ chế để bảo đảm sự tham gia của cộng đồng trong quản lý rừng, chia sẻ lợi ích từ rừng, thỏa mãn các nhu cầu thiết yếu, cơ bản của người dân địa phương sống trong và gần rừng và hằng năm đóng góp cho cộng đồng địa phương nguồn kinh phí ổn định cho các hoạt động phát triển cộng đồng.

b) Mục tiêu cụ thể:

** Về môi trường:*

- Duy trì tiến tới phát triển nâng cao chất lượng rừng, phân đầu tỷ lệ che phủ của rừng tăng ở mức trên 98% cho các giai đoạn về sau nhờ các biện pháp lâm sinh tác động hợp lý như: các hình thức khoanh nuôi xúc tiến tái sinh, làm giàu rừng, bảo vệ rừng, PCCCR, phòng trừ sâu bệnh hại rừng, phục hồi các diện tích rừng suy thoái. Nhằm đảm bảo chức năng bảo vệ đất đai, bảo vệ nguồn nước; hạn chế xói mòn đất, điều hòa khí hậu; bảo vệ môi trường sinh thái, bảo tồn nguồn gen các loài động, thực vật. Duy trì và từng bước nâng cao giá trị nhiều mặt của rừng, giữ vững và nâng cao năng suất sinh học và năng lực cung cấp dịch vụ môi trường của rừng.

- Bảo tồn phát triển đa dạng sinh học: Quản lý bảo vệ và phát triển toàn bộ diện tích rừng tự nhiên từ đó bảo tồn toàn bộ các loài thực vật và động vật rừng,

các loài quý hiếm và nguy cơ tuyệt chủng theo sách đỏ Việt Nam và thế giới. Giảm thiểu tối đa các vụ vi phạm luật lâm nghiệp.

** Về xã hội:*

- Ước tính hàng năm thu hút tương ứng được khoảng 500 lao động, trong đó có 50 lao động thường xuyên và khoảng 450 lao động thời vụ từ các xã trong vùng tham gia vào hoạt động của Ban Quản lý rừng phòng hộ như hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng, trồng và chăm sóc rừng trồng. Qua đó góp phần tích cực vào công tác giảm nghèo, bình ổn đời sống, nâng cao nhận thức về quản lý rừng bền vững của người dân trong vùng.

- Xây dựng một số công trình phục vụ các hoạt động của Ban quản lý rừng phòng hộ gắn với việc phục vụ dân sinh như mở mới, sửa chữa một số tuyến đường.

- Thông qua các hoạt động bảo vệ, phát triển rừng và sản xuất kinh doanh, có sự cộng tác tham gia của người dân trong vùng, phần nào nâng cao được ý thức bảo vệ tài nguyên rừng của người dân, xóa bỏ tình trạng du canh, phá rừng trái phép làm nương rẫy hoặc khai thác tài nguyên rừng trái phép.

- Góp phần nâng cao nhận thức, năng lực của người dân về nghề rừng. Tạo hiệu ứng, khuyến khích cộng đồng địa phương, vùng lân cận cũng như các tổ chức quản lý rừng trong tỉnh cùng tham gia quản lý rừng bền vững. Gìn giữ phong tục, tập quán, văn hóa, tín ngưỡng và quyền của cộng đồng địa phương thông qua quá trình quản lý rừng bền vững. Góp phần duy tu, sửa chữa và xây dựng cơ sở hạ tầng như đường lâm sinh và các hoạt động công ích tại địa phương. Tạo mối quan hệ tốt đẹp với các tổ chức và cộng đồng địa phương.

** Về kinh tế:*

- Tăng trưởng vốn rừng: Về diện tích (rừng tự nhiên tăng 200,0 ha và rừng trồng tăng 141,18 ha); về sinh khối (rừng tự nhiên tăng 45.000 m³ và rừng trồng tăng 5.000 m³).

- Giá trị thu được từ cung ứng Dịch vụ môi trường rừng: 15.500 triệu đồng.

- Giá trị từ khoán bảo vệ rừng và khai thác rừng trồng: 35.000 triệu đồng.

5. Kế hoạch sử dụng đất đến năm 2030

Tổng diện tích các loại đất, loại rừng: 32.134,26 ha.

a) Đất lâm nghiệp: 32.134,02 ha.

- Đất rừng sản xuất: 82,64 ha (rừng tự nhiên 2,65 ha; rừng trồng 29,46 ha; đất chưa có rừng 50,53 ha).

- Đất rừng phòng hộ: 31.935,81 ha (rừng tự nhiên 30.229,10 ha; rừng trồng 1,079.63 ha; đất chưa có rừng 627,08 ha).

- Đất rừng đặc dụng: 114,36 ha (rừng tự nhiên 109,91 ha; đất chưa có rừng 4,45 ha).

b) Đất ngoài quy hoạch 3 loại rừng: 1,21 ha (rừng tự nhiên 0,72 ha; rừng trồng 0,49 ha).

c) Đất sản xuất nông nghiệp: 0,14 ha.

d) Đất phi nông nghiệp: 0,1 ha.

6. Kế hoạch bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học giai đoạn 2021 - 2030

a) Khoán bảo vệ rừng cho hộ gia đình, cá nhân cộng đồng dân cư:

- Đối tượng nhận khoán bảo vệ rừng là các cộng đồng dân cư thôn, khu phố thuộc địa bàn 7 xã và thị trấn Vĩnh Thạnh.

- Đối tượng rừng đưa vào khoán bảo vệ rừng là rừng tự nhiên thuộc chức năng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng với tổng cộng 238.755,50 lượt ha.

- Khoán theo Chương trình mục tiêu Quốc gia phát triển kinh tế xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: 19.647,06 ha.

+ Khoán chuyển tiếp: 14.647,06 ha. Địa điểm: Tại các tiểu khu 81, 99, 109, 110, 124, 142, 125A và 70B xã Vĩnh Sơn; tiểu khu 82, 89, 99A, 100, 101, 126, 128, 143, 146, 156, 117A, 125B, 90B xã Vĩnh Kim; tiểu khu 155, 188, 194, 184A, 210A xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 185, 195, 170A, 170B, 176A, 176B, 196A xã Vĩnh Hiệp; Tiểu khu 236, xã Vĩnh Hòa; tiểu khu 218 xã Vĩnh Quang; tiểu khu 219 xã Vĩnh Thịnh; tiểu khu 217, 226, 201B, 210B, 218A xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh.

+ Khoán mới: 5.000 ha. Địa điểm: Tại các tiểu khu 81, 99, 109, 110, 124, 142, 125A và 70B xã Vĩnh Sơn; tiểu khu 82, 89, 99A, 100, 101, 126, 128, 143, 146, 156, 117A, 125B, 90B xã Vĩnh Kim; tiểu khu 185, 195, 170A, 170B, 176A, 176B, 196A xã Vĩnh Hiệp; tiểu khu 236, xã Vĩnh Hòa và tiểu khu 217, 226, 201B, 210B, 218A xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh.

- Khoán theo Chương trình mục tiêu phát triển lâm nghiệp bền vững: 8.027,34 ha, trong đó:

+ Khoán chuyển tiếp: 5.027,34 ha, tại tiểu khu 142, 125A, xã Vĩnh Sơn; tiểu khu 125B, xã Vĩnh Kim; tiểu khu 155, 169, 184A, 184B, 183, 188, 191, 201A, 202A xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 211, 219, 196B, xã Vĩnh Thịnh; tiểu khu 196A, xã Vĩnh Hiệp và tiểu khu 217, xã Vĩnh Thuận, huyện Vĩnh Thạnh.

+ Khoán mới: 3.000 ha, tại tiểu khu 155, 169, 184A, 184B, 183, 188, 191, 201A, 202A xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 211, 219, 196B, xã Vĩnh Thịnh; tiểu khu 218, xã Vĩnh Quang, huyện Vĩnh Thạnh.

- Khoán theo Dịch vụ môi trường rừng: 1.801,15 ha (chuyển tiếp); tại tiểu khu 87, 88, 98, xã Vĩnh Sơn, huyện Vĩnh Thạnh.

- Tổng nhu cầu vốn: 104.249,3 triệu đồng, từ nguồn vốn ngân sách (Áp dụng theo Điều 7 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/09/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và nguồn chi trả Dịch vụ môi trường rừng.

b) Bảo vệ rừng:

- Đối tượng: Bảo vệ toàn bộ diện tích rừng, đất lâm nghiệp và các sinh cảnh; giá trị đa dạng sinh học hiện có.

- Khối lượng: Xây dựng bản đồ phân chia khu vực quản lý cho các Trạm BVR: 02 bản. Tổ chức các đợt tuần tra của 9 Trạm BVR và Đội cơ động định kỳ: 10 đợt. Tổ chức các đợt phối hợp tuần tra, truy quét bảo vệ rừng toàn diện cùng lực lượng chuyên ngành CA, KL, CQĐP (mỗi tháng 1 lần): 120 đợt.

- Tổng nhu cầu vốn: 8.420,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo điểm 1 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính Phủ; Điều 7 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/09/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT) và nguồn chi trả Dịch vụ môi trường rừng.

c) Kế hoạch phòng cháy và chữa cháy rừng:

- Đối tượng: Bao gồm toàn bộ diện tích rừng tự nhiên hiện có và rừng trồng mới tạo thêm trong kỳ quy hoạch.

- Khối lượng: Lập kế hoạch phòng cháy, chữa cháy rừng 10 kế hoạch. Hỗ trợ người dân và phương tiện tham gia chữa cháy rừng 10 đợt. Bảo trì, bảo dưỡng, sửa chữa phương tiện, máy móc, trang thiết bị PCCCR 10 lần.

- Tổng nhu cầu vốn: 1.915,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo điểm 1 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ) và nguồn chi trả Dịch vụ môi trường rừng.

d) Kế hoạch phòng trừ sinh vật gây hại rừng:

- Đối tượng: Bao gồm toàn bộ diện tích rừng hiện có và rừng mới được tạo ra trong kỳ quy hoạch, trong đó tập trung vào đối tượng chính là rừng trồng.

- Khối lượng: Xây dựng 01 Phương án “Điều tra, xác định thành phần loài, phân bố, đặc điểm sinh thái của loài sinh vật gây hại và đề xuất biện pháp kiểm soát và diệt trừ”; thực hiện trong năm 2025.

- Tổng nhu cầu vốn: 300,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo điểm 1 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

đ) Kế hoạch bảo tồn đa dạng sinh học:

- Đối tượng là toàn bộ hệ sinh thái động, thực vật trong lâm phận quản lý; trong đó đối tượng chính là các loài nguy cấp, quý hiếm, đặc hữu, các khu vực có giá trị bảo tồn cao về các loài thực vật quý hiếm, đặc hữu và những khu rừng đầu nguồn.

- Khối lượng:

+ Điều tra, thành lập danh mục thực vật rừng, xác định phân bố các loài quý hiếm và xây dựng bộ tiêu bản các loài thực vật quý hiếm: 01 dự án.

+ Điều tra, thành lập danh lục động vật rừng, xây dựng bộ tiêu bản các loài động vật hoang dã (chu kỳ 10 năm): 01 dự án.

+ Điều tra, đánh giá hiện trạng các loại lâm sản ngoài gỗ và đề xuất các giải pháp quản lý, bảo vệ, phát triển và sử dụng bền vững nguồn tài nguyên lâm sản ngoài gỗ: 01 dự án.

+ Xây dựng Bộ sổ tay chỉ dẫn giám sát đa dạng sinh học: 01 bộ.

- Tổng nhu cầu vốn: 3.300,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo khoản a, c, điểm 2 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ), vốn sự nghiệp khoa học và các nguồn hợp pháp khác.

e) Định hướng thành lập rừng đặc dụng trong giai đoạn 2021-2030: Diện tích đề nghị là 23.232,69 ha.

7. Kế hoạch phát triển rừng

a) Khoanh nuôi xúc tiến tái sinh rừng tự nhiên:

- Đối tượng: Diện tích không đạt tiêu chí thành rừng do khai thác kiệt, đất có cây bụi xen cây gỗ có mật độ cây tái sinh mục đích đạt chiều cao trên 0,5 m lớn hơn 500 cây/ha; Cây tái sinh mục đích phân bố tương đối đều trên toàn diện tích hoặc có các khoảng trống dưới 1.000 m².

- Khối lượng: Tổng diện tích 200,0 ha, thuộc quy hoạch rừng phòng hộ.

- Tổng nhu cầu vốn: 720,0 triệu đồng, từ nguồn Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững (Áp dụng theo Quyết định số 809/QĐ-TTg ngày 12/7/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021- 2025 và Quyết định số 2760/QĐ-UBND Phê duyệt Chương trình phát triển lâm nghiệp bền vững giai đoạn 2021 – 2025 trên địa bàn tỉnh Bình Định).

b) Trồng mới và chăm sóc rừng phòng hộ:

- Đối tượng: Đất trống sau khai thác rừng trồng; đất có thực bì là cỏ tranh, lau lách. Đất trống có cây bụi, cây gỗ rải rác, cây tái sinh mục đích có chiều cao trên 0,5 m với số lượng dưới 300 cây/ha, không có khả năng tái sinh thành rừng.

- Khối lượng: Tổng diện tích 163,6 ha. Địa điểm tiểu khu 155, 169, xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 146, xã Vĩnh Kim.

- Tổng nhu cầu vốn: 3.679,7 triệu đồng (nguồn vốn trồng rừng thay thế hoặc nguồn vốn hợp pháp khác).

c) Chăm sóc và bảo vệ rừng trồng phòng hộ:

- Đối tượng: Rừng trồng bị thiệt hại do nắng hạn kéo dài năm 2021 và diện tích rừng trồng chu kỳ trước chưa thành rừng.

- Khối lượng: Tổng diện tích 271,6 ha. Địa điểm tiểu khu 169, xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 156, xã Vĩnh Kim; tiểu khu 236, xã Vĩnh Hòa.

- Tổng nhu cầu vốn: 853,4 triệu đồng (nguồn vốn trồng rừng thay thế hoặc nguồn vốn hợp pháp khác).

d) Trồng và chăm sóc rừng sản xuất:

- Đối tượng: Rừng trồng trên đất sau khai thác rừng trồng.
- Khối lượng: Tổng diện tích 102,2 ha. Địa điểm tại tiểu khu 191, xã Vĩnh Hảo.
- Tổng nhu cầu vốn: 6.977,9 triệu đồng (nguồn vốn từ khai thác rừng trồng hoặc nguồn vốn hợp pháp khác).

đ) Kế hoạch trồng cây phân tán:

- Mục tiêu: Thực hiện đề án trồng 1 tỉ cây xanh của chính phủ. Ban Quản lý đăng ký trồng cây phân tán trên những diện tích đất chưa có rừng men theo các tuyến DT637 tại các tiểu khu các tiểu khu 183, 184A, 188, 201A, 155, 169, xã Vĩnh Hảo; đường liên huyện, các tuyến đường giao thông phục vụ du lịch khác và ven các lưu vực hồ đập thủy điện, thủy lợi trên địa bàn huyện.

- Khối lượng: Tổng số cây trồng rừng phân tán 20.000 cây (tương đương 20,0 ha). Loài cây trồng các loài cây bản địa như Sao đen, Phượng vĩ, Bằng lăng tím, Muồng hoa đào, Muồng hoàng yến, Vàng anh.

- Tiến độ thực hiện: Năm 2023, trồng 15.000 cây tương đương 15 ha; năm 2024 trồng 5.000 cây tương đương 5,0 ha.

- Tổng nhu cầu vốn: 560,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo Điều 12 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/09/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT).

8. Khai thác gỗ rừng trồng

a) Khai thác rừng trồng phòng hộ:

- Đối tượng: Rừng trồng phòng hộ, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và được UBND tỉnh cho chủ trương khai thác hàng năm.

- Khối lượng: Tổng diện tích 220,0 ha (khai thác cây phụ trợ 130,0 ha; khai thác theo đám 90,0 ha); sản lượng dự kiến 28.050,0 m³. Địa điểm tiểu khu 143, xã Vĩnh Kim; tiểu khu 155, 169, 184A, xã Vĩnh Hảo; tiểu khu 176A, xã Vĩnh Hiệp.

- Tổ chức khai thác: Ban Quản lý sẽ bán cây đứng. Hình thức tổ chức đấu thầu rộng rãi cho các tổ chức có nhu cầu và năng lực tài chính, trang thiết bị máy móc đáp ứng được yêu cầu của khai thác rừng bền vững.

b) Khai thác rừng trồng sản xuất:

- Đối tượng: Rừng trồng sản xuất, được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách và được UBND tỉnh cho chủ trương khai thác hàng năm.

- Khối lượng: Diện tích: 102,2 ha (giai đoạn 2022-2025 khai thác với diện tích 46,1 ha tại tiểu khu 191, xã Vĩnh Hảo, sau đó tiến hành trồng lại rừng; giai đoạn 2026-2030 tiến hành khai thác lặp lại diện tích trên khi rừng đã đạt tuổi khai thác).

- Sản lượng: 12.750,0 m³ (trữ lượng rừng bình quân khoảng 150 m³/ha, tỉ lệ lợi dụng 85%).

- Phương thức khai thác: Khai thác trắng khi rừng đến tuổi khai thác và thực hiện trồng lại rừng theo quy định.

- Tổ chức khai thác: Ban Quản lý sẽ bán cây đứng. Hình thức tổ chức đấu thầu rộng rãi cho các tổ chức có nhu cầu và năng lực tài chính, trang thiết bị máy móc đáp ứng được yêu cầu của khai thác rừng bền vững.

9. Nghiên cứu khoa học, đào tạo nguồn nhân lực

a) Nghiên cứu khoa học:

- Mục tiêu: Xác định được các quy luật tự nhiên, các mối quan hệ giữa các nhân tố phát sinh, tác động tự nhiên - kinh tế xã hội đến hệ động, thực vật rừng và môi trường sinh thái nhằm: Phục vụ công tác bảo tồn bền vững đa dạng sinh học, các nguồn gen quý hiếm, đặc hữu, bị đe dọa và nguy cấp; Phục vụ việc xây dựng các biện pháp khôi phục và phát triển tài nguyên rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, bảo vệ cảnh quan môi trường.

- Đối tượng đưa vào nghiên cứu là toàn bộ tài nguyên rừng và đa dạng sinh học trong Ban quản lý.

- Khối lượng:

+ Nghiên cứu, triển khai các giải pháp phục hồi và bảo tồn các hệ sinh thái rừng: 01 đối tượng.

+ Nghiên cứu ứng dụng công nghệ trong giám sát tài nguyên rừng: 01 đối tượng.

- Nội dung thực hiện: Phối hợp với các cơ quan khoa học trong nước và các tổ chức quốc tế về bảo tồn thiên nhiên, tiến hành xây dựng đề cương nghiên cứu cho từng đề tài khác nhau, xác định thời gian và cơ quan hợp tác, chuẩn bị đào tạo cán bộ làm công tác nghiên cứu, tiến hành nghiên cứu tại thực địa và tại phòng tiêu bản.

Trong giai đoạn 2021 đến năm 2030, Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh đề xuất thực hiện các đề tài sau:

** Nghiên cứu các giải pháp phục hồi và bảo tồn hệ sinh thái rừng:*

+ Mục tiêu: Đề xuất được các giải pháp phục hồi hệ sinh thái rừng; phục hồi sinh cảnh tạo môi trường sống cho các loài động, thực vật; bảo tồn hệ sinh thái và đa dạng sinh học.

+ Khối lượng, thời gian thực hiện: Được thiết lập thành 1 đề tài, được thực hiện trong giai đoạn từ năm 2026 - 2030.

** Nghiên cứu, ứng dụng công nghệ trong giám sát tài nguyên rừng:*

+ Mục tiêu: Nghiên cứu và ứng dụng các công nghệ mới, tiến tiến vào công tác giám sát tài nguyên rừng để đạt được kết quả cao nhất.

+ Khối lượng, thời gian thực hiện: Được thiết lập thành 1 đề tài, thực hiện trong giai đoạn từ năm 2026 - 2030.

- Tổng nhu cầu vốn: 800 triệu đồng, từ nguồn vốn hợp pháp khác (Áp dụng theo điểm 3 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

b) Kế hoạch giảng dạy và đào tạo nguồn nhân lực:

- Mục tiêu: Nhằm nâng cao năng lực, kỹ năng trình độ chuyên môn nghiệp vụ, đáp ứng theo kịp các ứng dụng công nghệ trong theo dõi diễn biến tài nguyên rừng cũng như khả năng quản lý bảo vệ rừng bền vững của đội ngũ cán bộ.

- Đối tượng: Toàn bộ cán bộ, viên chức và người lao động của Ban Quản lý.

- Khối lượng:

+ Tập huấn nâng cao năng lực, kỹ năng nghiệp vụ bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng cho lực lượng bảo vệ rừng chuyên trách: 09 lớp.

+ Tập huấn theo dõi, cập nhật diễn biến tài nguyên rừng: 09 lớp.

+ Đào tạo các kỹ năng về điều tra, theo dõi, giám sát động, thực vật rừng: 01 khóa.

+ Đào tạo các kỹ năng về cứu hộ động vật hoang dã: 01 khóa.

+ Tổ chức tham quan, học hỏi kinh nghiệm các mô hình về bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học: 09 đợt.

+ Cử cán bộ, viên chức và người lao động tham dự các khóa đào tạo bậc sau đại học, đại học về lâm sinh, quản lý tài nguyên rừng, phát triển cộng đồng và ngoại ngữ, các chuyên ngành có liên quan khác.

- Nhu cầu vốn thực hiện: Tổng vốn đầu tư cho đào tạo nâng cao kỹ năng chuyên môn nghiệp vụ là 2.200,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo điểm 4 Điều 88, Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ) và nguồn hợp pháp khác. Riêng nội dung học tập để nâng cao trình độ chuyên môn thì kinh phí do cán bộ, viên chức và người lao động tự chi trả Ban Quản lý sẽ hỗ trợ tiền lương cơ bản.

10. Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí

- Mục tiêu: Bảo tồn và phát huy bền vững các hệ sinh thái rừng, cảnh quan thiên nhiên và các giá trị văn hóa, lịch sử, tín ngưỡng gắn với bản sắc văn hóa dân tộc thông qua việc khảo sát, đánh giá các tiềm năng, thế mạnh trong việc khai thác, phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí trong rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh; đồng thời, tiếp tục thu hút, kêu gọi đầu tư để thực hiện công tác phát triển rừng gắn với bảo vệ môi trường sinh thái; khai thác triệt để tiềm năng Dịch vụ môi trường rừng để phát triển kinh tế, xã hội; tạo công ăn việc làm, tăng thu nhập và góp phần xóa đói giảm nghèo; nâng cao ý thức của người dân trong việc bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học.

- Khu vực dự kiến mở các tuyến, điểm bố trí du lịch sinh thái:

+ Địa điểm 1: Suối Tà Má, thuộc thôn Hà Ri, xã Vĩnh Hiệp.

- + Địa điểm 2: Di tích Thành Tà Kon.
- + Địa điểm 3: Thác Hang Dơi.
- + Địa điểm 4: Thác Lơ Pin, Thác Đổ, bãi đá Lục Lãng.
- + Địa điểm 5: Di tích lịch sử Căn cứ địa của Nghĩa quân Tây Sơn.
- + Địa điểm 6: Di tích lịch sử văn hóa và danh lam thắng cảnh địa điểm Gộp Nước Ló, xã Vĩnh Thịnh.
- + Địa điểm 7: Xung quanh hồ thủy lợi Định Bình thuộc xã Vĩnh Hiệp.
- + Địa điểm 8: Xung quanh bờ hồ A thủy điện Vĩnh Sơn Sông Hinh thuộc xã Vĩnh Sơn.

- Giải pháp thực hiện: Ban Quản lý sẽ xây dựng đề án du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng trình các cấp có thẩm quyền, phối hợp với Phòng Văn hoá, sự hỗ trợ của truyền thông và Du lịch tỉnh Bình Định để tuyên truyền, quảng bá hình ảnh... kết hợp với các điểm du lịch của tỉnh để tạo nên Tour du lịch sinh thái, trải nghiệm thu hút được khách du lịch tới thăm quan và nghỉ dưỡng góp phần phát triển kinh tế địa phương. Đào tạo hướng dẫn viên du lịch cho cộng đồng nhằm đảm bảo các hướng dẫn viên có đủ kiến thức, kinh nghiệm đảm nhiệm các tour trải nghiệm vui vẻ và an toàn.

- Tổng nhu cầu vốn: 500,0 triệu, từ nguồn vốn đơn vị sẽ liên doanh liên kết với các đối tác để phát triển du lịch (Áp dụng theo Điều 23 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

11. Xây dựng hạ tầng phục vụ quản lý, bảo vệ, phát triển, sử dụng rừng

- Đối tượng: Gồm các hạng mục đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng: Cơ sở hạ tầng phục vụ bảo vệ rừng, phát triển rừng và bảo tồn đa dạng sinh học; Cơ sở hạ tầng phục vụ phòng cháy chữa cháy rừng.

- Khối lượng: Xây dựng đường tuần tra bảo vệ rừng (30 km); Xây dựng mới Trạm bảo vệ rừng (02 trạm); Xây dựng mới chốt bảo vệ rừng (03 chốt); Cắm mốc ranh giới (1000 mốc); Xây dựng mới Bảng tin tuyên truyền (10 bảng); Sửa chữa, bảo dưỡng Bảng tin tuyên truyền hiện có bị hư hỏng hoặc xuống cấp (35 lượt/bảng); Bảo dưỡng hệ thống trụ sở làm việc Ban quản lý, các Trạm bảo vệ rừng (09 lần); Làm mới đường băng cản lửa (11 km); Bảo dưỡng hệ thống đường băng cản lửa (31 km); Bảo dưỡng Chòi canh lửa hiện có (04 lượt/chòi); Xây dựng Bảng cấp dự báo cháy rừng (10 bảng); Lắp đặt hệ thống Biển cấm lửa (450 biển).

- Tổng nhu cầu thực hiện: 9.995,0 triệu đồng (nguồn chi trả DVMTR và các nguồn hợp pháp khác).

12. Các nội dung khác

a) Hoạt động chi trả dịch vụ môi trường rừng:

- Trong giai đoạn 2021 đến 2030, Ban Quản lý tiếp tục cung ứng dịch vụ môi trường rừng cho các Nhà máy thủy điện trên địa bàn. Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR là hơn 31.000 ha. Mức chi trả tiền DVMTR tùy thuộc vào sản lượng

điện từng năm và do các Nhà máy chi trả thông qua Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng của tỉnh.

- Ngoài dịch vụ nêu trên, thì dịch vụ hấp thụ và lưu trữ Cac-bon rừng, giảm phát thải khí nhà kính cũng được kỳ vọng trong giai đoạn tới nếu như thị trường Cac-bon rừng đi vào hiện thực và những diện tích rừng sản xuất kinh doanh của Ban Quản lý được cấp chứng chỉ rừng (FSC).

b) Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng:

- Đối tượng: Người dân, khách du lịch, học sinh và các cộng đồng nhận khoán BVR, chính quyền địa phương trong khu vực.

- Khối lượng: Hội nghị tuyên truyền công tác quản lý bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh học và PCCCR hàng năm; Tuyên truyền trực tiếp hàng tháng qua các buổi họp cộng đồng tại các thôn.

- Tổng vốn cho công tác tổ chức hội nghị tuyên truyền 450,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/09/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), nguồn DVMTR và các nguồn hợp pháp khác; các hoạt động tuyên truyền, phổ biến pháp luật được kết hợp với các buổi họp cộng đồng tại các thôn không có kinh phí.

c) Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học; điều tra, kiểm kê rừng:

- Cập nhật, theo dõi diễn biến tài nguyên rừng hàng năm bằng việc sử dụng công nghệ và thiết bị hiện đại.

- Đo đạc, giao đất, giao rừng.

- Điều tra, kiểm kê rừng.

- Cập nhật thông tin tài nguyên rừng và các hoạt động lên trang web của Ban Quản lý.

- Xây dựng phương án quản lý rừng bền vững.

- Tổng nhu cầu vốn: 6.123,0 triệu đồng, từ nguồn ngân sách nhà nước (Áp dụng theo Điều 15 Thông tư số 12/2022/TT-BNNPTNT ngày 20/09/2022 của Bộ Nông nghiệp và PTNT), nguồn DVMTR và các nguồn hợp pháp khác.

d) Mua sắm, sửa chữa trang thiết bị, phương tiện:

- Khối lượng:

+ Thiết bị phục vụ kiểm tra, giám sát, bảo vệ rừng như: máy bộ đàm cầm tay, máy định vị GPS, máy ảnh, địa bàn cầm tay, Flycam: 02 gói.

+ Thiết bị phục vụ bảo vệ rừng như: Máy vi tính, máy in (Văn phòng + Trạm, chốt BVR): 15 bộ.

+ Trang bị đi rừng, trang phục cho lực lượng BVR (Ba lô, võng, tăng, bạt, áo, quần, giày, tất, mũ, áo mưa, ... (1 gói/năm)): 10 gói.

- + Bảo hộ cho lực lượng chữa cháy rừng hàng năm (3 năm/gói): 30 gói.
- + Dụng cụ, trang thiết bị phục vụ công tác chữa cháy rừng (máy thổi gió, máy bơm nước CCR, cuốc, cào, dao phát ...): đầu tư 2 năm/cả giai đoạn.
- Vốn thực hiện: 5.325,0 triệu đồng, từ nguồn chi trả DVMTR, nguồn thu hợp pháp của đơn vị (Áp dụng theo điểm 5 Điều 87 Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ).

13. Khái toán nhu cầu vốn cho kế hoạch quản lý rừng bền vững

a) Đây chỉ là khái toán và dự kiến các nguồn vốn đầu tư mang tính chất định hướng. Khi thực hiện sẽ lập thiết kế kỹ thuật và dự toán chi phí theo các định mức kinh tế - kỹ thuật, đơn giá theo từng dự án cụ thể trình cấp thẩm quyền phê duyệt để thực hiện.

b) Dự kiến tổng nhu cầu vốn trong 10 năm là: **158.368,3** triệu đồng (*Bảng chữ: Một trăm năm mươi tám tỷ, ba trăm sáu mươi tám triệu, tám trăm đồng*). Trong đó:

- Khoán bảo vệ rừng cho cộng đồng dân cư: 104.249,3 triệu triệu đồng;
 - Quản lý, bảo vệ rừng, sử dụng rừng và bảo tồn đa dạng sinh học: 15.935,0 triệu đồng;
 - Phát triển rừng: 12.791,0 triệu đồng;
 - Nghiên cứu khoa học, giảng dạy, đào tạo nhân lực: 3.000,0 triệu đồng;
 - Phát triển du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí: 500 triệu đồng;
 - Xây dựng cơ sở hạ tầng: 9.995,0 triệu đồng;
 - Tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng: 450,0 triệu đồng;
 - Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học: 5.160,0 triệu đồng;
 - Mua sắm trang thiết bị: 5.325,0 triệu đồng;
 - Chi khác (kinh phí xây dựng PAQLRBV): 963,0 triệu đồng.
- c) Tổng kinh phí thực hiện Phương án:

Đơn vị: triệu đồng

TT	Nguồn ngân sách	Tổng	Giai đoạn 2021-2025					Gđ 2026-2030	
			Cộng	2021	2022	2023	2024		2025
	Tổng	158.368,35	76.985,11	11.157,58	12.249,05	18.476,23	16.181,76	18.920,49	81.383,24
I	Nguồn ngân sách NN	109.532,00	50.335,25	8.488,35	8.578,35	9.523,35	10.603,85	13.141,35	59.196,75
1.1	Ngân sách Trung ương (vốn sự nghiệp)	95.387,00	42.849,00	7.472,60	7.472,60	7.592,60	9.755,60	10.555,60	52.538,00
1.2	Ngân sách địa phương	14.145,00	7.486,25	1.015,75	1.105,75	1.930,75	848,25	2.585,75	6.658,75
-	Ngân sách tỉnh	500,00	500	500					
-	Ngân sách huyện	13.645,00	6.986,25	515,8	1.105,8	1.930,8	848,3	2.585,8	6.658,8

II	Nguồn DVMTR	27.762,30	13.845,55	1.992,65	1.821,35	3.071,35	3.223,85	3.736,35	13.916,75
III	Nguồn hợp pháp khác	21.074,05	12.804,31	676,6	1.849,4	5.881,5	2.354,1	2.042,8	8.269,7

- Đối với rừng phòng hộ: Thực hiện quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy chế quản lý rừng phòng hộ. Nguồn kinh phí để thực hiện từ nguồn ngân sách theo quy định của Luật Lâm nghiệp và Nghị định số 156/2018/NĐ-CP ngày 16/11/2018 của Chính phủ. Nghị định 32/2019/NĐ-CP ngày 10/04/2019 của Chính phủ Quy định giao nhiệm vụ, đặt hàng hoặc đấu thầu cung cấp sản phẩm, dịch vụ công sử dụng ngân sách nhà nước từ nguồn kinh phí chi thường xuyên, từ nguồn thu từ dịch vụ môi trường rừng và nguồn vốn hợp pháp khác.

- Đối với rừng sản xuất: Thực hiện quản lý bảo vệ và phát triển rừng theo quy chế quản lý rừng sản xuất. Đối với diện tích rừng sản xuất là rừng trồng, kinh phí thu được từ khai thác rừng trồng sản xuất đưa vào nguồn thu của đơn vị và thực hiện đúng quy định hiện hành.

14. Hiệu quả của Phương án

a) Hiệu quả về kinh tế:

- Tổng doanh thu trong luân kỳ khoảng 35.000 triệu đồng (Gồm DVMTR, khai thác gỗ rừng trồng).

- Nộp ngân sách Nhà nước (thuế thu nhập, thuế tài nguyên, phụ thu cây đứng) cả luân kỳ ước tính 5.000 triệu đồng, bình quân: 500 triệu đồng/năm.

- Tổng diện tích rừng tăng thêm 341,18 ha, trong đó diện tích rừng tự nhiên tăng 200,0 ha và rừng trồng tăng thêm 141,18 ha bao gồm 10 ha trồng mới và 131,18 ha đất trồng rừng.

- Tăng trữ lượng gỗ: Tổng trữ lượng gỗ tăng thêm khoảng 50.000 m³, trong đó: Trữ lượng gỗ rừng tự nhiên tăng thêm 45.000 m³; Trữ lượng gỗ rừng trồng tăng thêm 5.000 m³.

- Giá trị kinh tế thu từ cung ứng dịch vụ môi trường rừng: Tổng diện tích rừng cung ứng DVMTR cho các nhà máy thủy điện đầu kỳ là 20.750 ha, cuối kỳ là hơn 21.000 ha. Giá trị kinh tế thu được từ cung ứng DVMTR là: 15.500 triệu đồng;

b) Hiệu quả về môi trường:

- Bảo vệ nguyên vẹn các hệ sinh thái rừng và phát triển sinh cảnh, góp phần bảo tồn các loài động, thực vật rừng có phân bố trong khu vực quản lý; nhất là số loài đặc hữu, nguy cấp, quý hiếm và các loài quan trọng. Phấn đấu đủ điều kiện để thành lập khu rừng đặc dụng vào giai đoạn 2026 - 2030.

- Góp phần duy trì ổn định độ che phủ rừng đến năm 2030 đạt từ 98,0% trở lên; nâng cao tác dụng bảo vệ môi trường sinh thái trong khu vực. Giảm thiểu 50% số vụ vi phạm vào tài nguyên rừng và đa dạng sinh học so với giai đoạn 2016-2020.

- Rừng được quản lý bảo vệ thì tính năng đảm bảo và tăng cường cung cấp các giá trị dịch vụ môi trường rừng như tăng khả năng phòng hộ môi trường, giữ

nước đầu nguồn, giữ đất chống xói mòn, bảo vệ và điều hòa nguồn nước, chống bồi lắng lòng hồ cho các Nhà máy thủy điện; góp phần giữ nước vào mùa khô hạn, hạn chế được lũ lụt vào mùa mưa ở vùng hạ lưu; tích trữ và điều hoà lượng nước tưới tiêu, sinh hoạt cho bà con các buôn, góp phần vào sự phát triển kinh tế - xã hội trong vùng.

- Tạo môi trường thuận lợi để bảo vệ các loại động vật quý hiếm ở rừng tự nhiên, sinh sống góp phần nâng cao tính đa dạng sinh học cũng như bảo vệ môi trường sinh thái.

c) Hiệu quả về xã hội:

- Các hoạt động bảo vệ rừng, phát triển rừng, bảo tồn đa dạng sinh học, xây dựng cơ sở hạ tầng, ... góp phần thu hút, tạo việc làm cho hàng trăm lao động địa phương/năm sống trong khu vực; nâng cao nhận thức bảo vệ tài nguyên thiên nhiên; từng bước hoàn thiện hệ thống kết cấu hạ tầng trong khu vực, ổn định dân sinh kinh tế và giữ vững an ninh quốc phòng.

- Các hoạt động quảng bá và tuyên truyền hàng năm, góp phần nâng cao vai trò của rừng và tầm quan trọng của công tác bảo vệ rừng, bảo tồn đa dạng sinh, gắn với công tác bảo tồn các giá trị văn hóa, lịch sử của địa phương.

15. Giải pháp

a) Giải pháp về công tác quản lý, nguồn nhân lực:

* *Giải pháp về công tác quản lý:*

- Căn cứ vào kế hoạch thực hiện các nhiệm vụ đã được đặt ra trong Phương án để xác định chức năng, nhiệm vụ cụ thể của từng bộ phận, từng đơn vị. Phân công nhiệm vụ và đánh giá kết quả thực hiện cho từng đơn vị theo từng tháng. Xây dựng quy chế phối hợp giữa các bộ phận, các đơn vị trong việc thực hiện từng nhiệm vụ cụ thể.

- Sắp xếp, bố trí cán bộ quản lý phù hợp với trình độ, năng lực chuyên môn của mỗi cá nhân ở từng đơn vị nhằm đáp ứng tốt yêu cầu nhiệm vụ được giao.

- Đối với công tác quản lý bảo vệ rừng, cần có sự phối hợp đồng bộ, chặt chẽ giữa đơn vị, các ngành chức năng và chính quyền địa phương.

- Công khai, minh bạch các hoạt động sản xuất, kinh doanh, tài chính đến tất cả người lao động.

* *Giải pháp về nguồn nhân lực:*

- Để thực hiện tốt nhiệm vụ quản lý bảo vệ gần 30 ngàn ha rừng tự nhiên, Ban Quản lý cần được bổ sung thêm nguồn nhân lực cho tương xứng với nhiệm vụ được giao.

- Thường xuyên cập nhật những kiến thức mới về quản lý và chuyên môn, nghiệp vụ cho đội ngũ cán bộ nhân viên trong đơn vị thông qua các lớp tập huấn, đào tạo ngắn hạn do các tổ chức trong và ngoài nước thực hiện.

- Khuyến khích và tạo điều kiện để cán bộ, công nhân viên, người lao động học tập nâng cao trình độ nghiệp vụ, chuyên môn.

- Bảo đảm an toàn lao động, bảo hiểm y tế, sức khỏe, vệ sinh, tiền lương, thưởng minh bạch trong lao động cho công nhân theo tiêu chuẩn ILO về thực hành an toàn sức khỏe trong ngành lâm nghiệp.

- Để có được nguồn nhân lực tại chỗ có chất lượng cao phục vụ cho nhu cầu phát triển, Ban Quản lý sẽ phối hợp với chính quyền địa phương khuyến khích người dân đầu tư cho con em được đào tạo các ngành nghề nông lâm nghiệp và sẽ xây dựng những cơ chế hợp lý để đảm bảo nguồn nhân lực này sẽ được sử dụng một cách hợp lý và có hiệu quả nhất.

- Các công việc được thực hiện theo thời vụ như trồng rừng, nuôi dưỡng, tu sửa các hệ thống đường lâm nghiệp, hệ thống băng cản lửa,... Ban Quản lý sẽ tổ chức thực hiện thông qua ký kết các hợp đồng kinh tế hoặc khoán sản phẩm đến người lao động.

- Đảm bảo thực hiện tốt các chế độ chính sách được đầy đủ, kịp thời cho người lao động trong đơn vị cũng như các hộ nhận khoán bảo vệ rừng, quan tâm đúng mức đến quyền và lợi ích chính đáng của người lao động, nhằm giúp cho người lao động đảm bảo về mặt thu nhập, an tâm gắn bó với công tác quản lý bảo vệ rừng.

- Để đáp ứng được nguồn nhân lực cho các hoạt động sản xuất kinh doanh cũng như công tác quản lý bảo vệ rừng được bổ sung theo nhu cầu thực hiện phương án lao động hằng năm của Ban.

b) Giải pháp về phối hợp với các bên liên quan:

- Phối hợp với chính quyền địa phương trong công tác quản lý bảo vệ rừng, truyền truyền phòng chống cháy, nhất là lực lượng dân quân tự vệ, công an viên tuần tra những điểm nóng trong lâm phận quản lý.

- Phối hợp với các cơ quan chuyên môn như Phòng Nông nghiệp và Phát triển nông thôn huyện, Hạt Kiểm lâm, Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện, Quỹ Bảo vệ và Phát triển rừng tỉnh trong việc chỉ đạo trong công tác chuyên môn, nghiệp vụ, các chủ trương của ngành về các kế hoạch đã được đề ra.

- Phối hợp với các chủ rừng liền kề như Công ty TNHH MTV Lâm nghiệp Sông Kôn, Công ty Lâm nghiệp Hà Nùng tỉnh Gia Lai..., và các chủ rừng liền kề khác tuần tra khu vực rừng giáp ranh, trao đổi kinh nghiệm lẫn nhau, giải quyết những vụ việc có liên quan.

- Phối hợp với người dân địa phương trong phòng chống cháy rừng ngăn chặn việc xâm lấn rừng, huy động người dân tham gia vào các hoạt động bảo vệ và phát triển rừng.

c) Giải pháp về khoa học, công nghệ:

- Ứng dụng công nghệ sinh học vào sản xuất các giống cây trồng lâm nghiệp cho năng suất, chất lượng cao.

- Phối hợp với các đơn vị chuyên môn nghiên cứu các giải pháp kỹ thuật lâm sinh nhằm nâng cao năng suất, chất lượng rừng tự nhiên.

- Ứng dụng công nghệ thông tin, ảnh viễn thám, công nghệ GIS trong theo dõi giám sát, điều tra, quản lý tài nguyên rừng.

- Lựa chọn công nghệ tiên tiến trong các khâu công nghiệp rừng (khai thác tác động thấp; vận xuất, vận chuyển lâm sản) đảm bảo giảm thiểu việc hủy hoại tài nguyên rừng và tăng lợi nhuận trong kinh doanh.

d) Giải pháp về nguồn vốn, huy động nguồn vốn đầu tư:

- Vốn ngân sách nhà nước đầu tư chủ yếu cho các hạng mục: Bảo vệ và phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; Các hoạt động bảo tồn và giám sát đa dạng sinh học; xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, nghiên cứu khoa học; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và bảo tồn đa dạng sinh học, phòng cháy chữa cháy rừng; theo dõi diễn biến tài nguyên rừng, đa dạng sinh học.

- Nguồn chi trả dịch vụ môi trường rừng đầu tư cho các hoạt động khoán bảo vệ rừng; bảo vệ rừng và phòng cháy chữa cháy rừng; xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng; tuyên truyền, phổ biến, giáo dục pháp luật về bảo vệ, phát triển rừng, PCCCR; mua sắm trang thiết bị phục vụ bảo vệ rừng và PCCCR; Theo dõi diễn biến tài nguyên rừng.

- Dự kiến từ các nguồn hợp pháp khác như: Nguồn thực hiện kế hoạch đa dạng sinh học và đề án khung bảo tồn nguồn gen trên địa bàn tỉnh; vốn từ dự án, chương trình hợp tác quốc tế; cho thuê dịch vụ môi trường rừng... để đầu tư cho một số hoạt động quản lý bảo vệ rừng, phòng cháy chữa cháy rừng, bảo tồn đa dạng sinh học; một số hoạt động tuyên truyền, nghiên cứu khoa học, đào tạo nâng cao năng lực và giám sát đa dạng sinh học, đầu tư phát triển Du lịch sinh thái, nghỉ dưỡng, giải trí.

16. Tổ chức thực hiện

a) Đối với Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh:

- Ban Giám đốc: Thực hiện nhiệm vụ quản lý và điều hành chung toàn bộ hoạt động của Ban.

- Bộ phận Tổ chức – Hành chính: Tham mưu về công tác nhân sự, quản lý viên chức, người lao động.

- Bộ phận Kỹ thuật lâm nghiệp và quản lý bảo vệ rừng:

+ Chủ trì, xây dựng kế hoạch thực hiện các hoạt động liên quan đến kỹ thuật hàng năm như bảo tồn đa dạng sinh học; bảo tồn và phát triển sinh vật và phát triển du lịch sinh thái, các hoạt động nghiên cứu ứng dụng khoa học....

+ Đưa ra ý tưởng, kế hoạch, kỹ thuật của Phương án, cập nhật các bản đồ hiện trạng sử dụng đất, hiện trạng tài nguyên rừng.

+ Chịu trách nhiệm trực tiếp kiểm tra, đôn đốc các Trạm thực hiện nhiệm vụ quản lý bảo vệ và phát triển rừng.

- Các Trạm, Chốt quản lý bảo vệ rừng: Thực hiện nhiệm vụ cấp trên giao, lên lịch tuần tra trực trạm cho từng thành viên, phối hợp với các lực lượng chức năng địa phương tuần tra bảo vệ nhằm ngăn chặn các vụ vi phạm Luật Lâm nghiệp xảy ra.

b) Đối với UBND huyện, xã và các Sở, ngành liên quan:

- Phối hợp với các cơ quan như Kiểm lâm huyện, Sở Nông nghiệp và PTNT, Quỹ Bảo vệ và phát triển rừng tỉnh và cơ quan chuyên môn khác trong việc thực hiện những kế hoạch đề ra trong Phương án.

+ Tổ chức phối hợp thường xuyên với cơ quan chức năng như Công an, Dân quân tự vệ, chính quyền địa phương tuần tra, truy quét bảo vệ rừng toàn diện xử lý các điểm nóng về khai thác, chặt phá, lấn chiếm rừng; lập chốt chặn, kiểm soát lâm sản tại các tuyến đường chính đi qua diện tích rừng của Ban Quản lý.

+ Phối hợp với các chủ rừng có ranh giới liền kề tổ chức các đợt tuần tra, truy quét các điểm nóng vi phạm về khai thác gỗ, lấn chiếm đất rừng.

Điều 2. Giao Sở Nông nghiệp và PTNT phối hợp UBND huyện Vĩnh Thạnh chỉ đạo Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh triển khai thực hiện theo đúng quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc các Sở: Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và PTNT, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh, Chủ tịch UBND huyện Vĩnh Thạnh, Giám đốc Ban Quản lý rừng phòng hộ Vĩnh Thạnh và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT UBND tỉnh;
- PCT TT UBND tỉnh Nguyễn Tuấn Thanh;
- CVP, PVP NN;
- Lưu: VT, K13 (15b).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Tuấn Thanh